

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 453/TTr-STNMT ngày 28/7/2020, Công văn số 1863/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/8/2020 và của UBND huyện Lộc Ninh tại Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 21/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 (có phụ lục 1 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 (có phụ lục 2 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (có phụ lục 3 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2020

Năm 2020, huyện Lộc Ninh không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Lộc Ninh được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, địa phương sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Lộc Ninh triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Lộc Ninh

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lộc Ninh.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

d) Đến quý III năm 2020, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lộc Ninh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1: Diện tích các loại đất phân bổ năm 2020 của huyện Lộc Ninh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Lộc Ninh	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc An	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Khánh	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thành
(1)	(2)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	85.329,33	100,00	783,38	1.572,48	12.267,80	5.044,19	7.549,02	6.555,74	2.901,13	3.220,24	4.386,58	4.363,26	3.177,79	3.758,10	2.958,34	6.156,05	7.910,62	12.724,60
1	Đất nông nghiệp	75.741,00	88,76	335,59	1.377,67	1.556,24	3.990,16	5.042,09	6.284,76	2.646,68	2.761,95	3.791,79	4.057,39	2.962,62	3.584,63	2.625,01	5.609,28	7.172,97	11.942,16
1.1	Đất trồng lúa	2.548,89	2,99		36,23	30,85	356,88	19,50	99,15	97,97	120,09	395,64	21,41	90,98	375,96	386,03		184,71	333,49
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	698,26	0,82									331,46			182,28	184,52			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	193,03	0,23		4,87			4,57	66,06	48,34	11,98		20,15	8,80	3,61	11,31		5,44	7,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	50.242,46	58,88	335,59	1.335,65	6.506,00	2.549,12	1.843,06	4.716,07	2.489,83	2.629,32	3.325,49	3.990,46	2.862,84	3.201,14	2.220,49	3.154,61	3.135,19	5.947,61
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	17.623,92	20,65			4.586,09	569,55	2.001,73	704,16								2.234,72	3.378,34	4.149,33
1.5	Đất rừng phòng hộ	4.127,18	4,84			265,25	504,61	1.077,75	694,34								164,02	359,42	1.061,79
1.6	Đất rừng đặc dụng	344,00	0,40																344,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	25,42	0,03		0,91				1,99	10,54	0,57	0,41	3,38		0,18	7,18		0,26	
1.8	Đất làm muối																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	636,09	0,75			168,05	10,00	95,49	3,00			70,24	22,00		3,74		55,93	109,60	98,04
2	Đất phi nông nghiệp	9.588,34	11,24	447,79	194,81	711,55	1.054,03	2.506,94	270,98	254,45	458,29	594,79	305,87	215,16	173,48	333,33	546,78	737,65	782,44
2.1	Đất quốc phòng	343,93	0,40	117,43	0,30	28,37	16,32	24,32	25,89				20,08			34,66	9,88	40,93	25,76
2.2	Đất an ninh	9,46	0,01	6,39		2,00	0,99												0,07
2.3	Đất khu công nghiệp																		
2.4	Đất khu chế xuất																		
2.5	Đất cụm công nghiệp																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	79,90	0,09	3,31	1,71	0,56	33,34		0,11	36,91	0,06	0,11	0,12	0,15	0,09	0,81	0,26	2,13	0,23
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	2.545,59	2,98	20,59	3,61	183,31	604,72	1.489,59	7,02	13,47	26,55	0,10	19,79	0,43		19,30	0,20	91,48	65,44
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	174,00	0,20											0,85					173,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.727,77	3,20	118,80	92,07	265,91	221,30	120,92	106,83	97,53	48,33	458,95	67,54	64,67	63,36	145,09	236,13	440,50	179,83
	<i>Trong đó:</i>																		
	- Đất văn hóa	8,97	0,01	0,78	1,00	3,04	0,05	0,27		0,12			0,36			0,13		1,27	1,95
	- Đất y tế	13,64	0,02	4,89	0,20	4,50	0,53	0,16	0,49	0,86	0,25	0,14	0,14	0,16	0,30	0,23	0,20	2,18	0,12

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Lộc Ninh	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc An	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Khánh	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thành
(1)	(2)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	- Đất giáo dục đào tạo	71,37	0,08	13,59	6,10	4,99	2,92	2,75	4,76	6,85	0,96	2,55	4,06	4,62	2,09	3,30	2,46	4,51	4,86
	- Đất thể dục thể thao	18,88	0,02	3,95		1,66	1,15	2,00	1,21	0,35			0,44	2,21		1,46	1,20	2,19	1,06
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	0,95	0,00									0,95							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh																		
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	46,64	0,05			20,53		26,02						0,10					
2.13	Đất ở tại nông thôn	742,00	0,87		53,33	66,72	65,60	59,95	47,42	44,87	35,88	19,43	54,64	61,72	36,44	54,48	47,98	39,79	53,75
2.14	Đất ở tại đô thị	106,00	0,12	106,00															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	49,09	0,06	10,69	0,19	2,60	7,58	1,46	0,58	2,30	1,50	1,30	0,68	0,80	0,46	1,35	0,33	15,69	1,59
2.16	Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	5,74	0,01	5,59	0,06										0,09				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	23,00	0,03	1,16	2,82	1,34	0,45	1,39	0,50	1,96	1,23	1,00	0,21	3,65	3,65	1,98	1,61		0,04
2.19	Đất nghĩa trang, ND, nhà tang lễ	119,65	0,14	1,42	7,03	5,06	6,81	3,49	8,01	3,97	8,15	1,29	13,70	15,00	7,98	11,92	8,08	6,14	11,59
2.20	Đất vật liệu xây dựng, đồ gốm	51,82	0,06						15,67		1,63					8,51	14,09	11,92	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	20,78	0,02	0,87	0,38	1,75	2,35	0,81	1,94	0,63	0,84	0,96	0,80	0,75	1,22	3,12	0,86	1,48	2,01
2.22	Đất khu vui chơi công cộng	1,05	0,00					1,05											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,03	0,00								0,03								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	393,84	0,46	8,42	14,08	33,95	8,92	22,29	28,43	30,10	20,97	44,81	7,69	23,08	38,15	30,48	3,53	56,10	22,84
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	721,88	0,85	5,00		77,69	55,25	24,23		9,54	299,43	58,36	103,59	22,63	7,99	3,03		15,03	40,11
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1.425,21	1,67	42,11	19,23	21,74	30,40	731,42	28,58	13,17	13,69	7,52	17,04	21,32	14,06	18,61	223,82	16,47	206,02
3	Đất chưa sử dụng																		
4	Đất khu công nghệ cao*																		
5	Đất khu kinh tế*	28.364,00	33,24																
6	Đất đô thị*	783,38	0,92	783,38															

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Lộc Ninh

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Lộc Ninh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Lộc Ninh	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc An	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Khánh	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.261,89	65,78	1,60	79,48	31,51	1.164,54	29,62	11,64	6,62	21,46	21,87	8,00	1,68	36,18	344,30	353,29	84,31
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	0,95								0,04							0,91	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,24								0,18			0,06					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	525,62	65,78	1,60	41,86	23,51	57,72	11,24	11,64	6,40	21,46	21,87	7,94	1,68	36,18	80,10	73,04	63,59
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	1.735,08			37,62	8,00	1.106,82	18,38								264,20	279,34	20,72
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		65,49					28,00	3,00		0,40			3,92	29,21	0,96			
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	37,49						3,00		0,40			3,92	29,21	0,96			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	28,00					28,00											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,32	0,90		0,28				1,55	0,29				0,27		0,03		